

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022**  
**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY**

*(Kèm theo Quyết định số: 355 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt trong Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu</b>					
-	Quản lý bảo vệ diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng ( <i>bình quân</i> )	ha/năm	27,724.92	27,680.20	27,571.96	
-	Khai thác tiêu thụ gỗ rừng trồng	m <sup>3</sup>	5,000.00	650.00	4,000.00	
-	Khai thác nhựa thông	Tấn	80.00	6.39	35.00	
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích</b>					
-	Quản lý bảo vệ rừng (bình quân)	ha/năm	26,446.41	26,213.43	26,213.00	
-	Trồng rừng tập trung	ha/năm	15.00	18.64	15.00	
-	Chăm sóc rừng trồng rừng thay thế	ha/năm	50.00	35.00	53.64	(**)
-	Trồng cây phân tán	cây		5,000.00	5,000.00	
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu tài chính</b>					
1	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	77,933.98	81,173.08	81,173.08	(*)
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	24,259.45	20,997.38	25,878.16	
	<i>Trong đó: Doanh thu dịch vụ môi trường rừng</i>		16,396.77			
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1,129.49	1,407.18	1,490.11	
4	Lợi nhuận sau thuế		903.59	1,153.39	1,192.08	
5	Nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	435.90	562.51	438.62	
<b>IV</b>	<b>Tổng lao động</b>	người	78.00	66.00	76.00	(***)

<b>V</b>	<b>Tổng quỹ lương</b>	triệu đồng	7,718.40	7,058.22	7,933.29	(***)
1	Lương người lao động	Tr.đồng	6,174.00	5,450.58	6,460.32	
2	Lương người quản lý	Tr.đồng	1,544.40	1,607.64	1,472.97	

**Ghi chú:**

(\*) *Vốn chủ sở hữu tính bình quân gồm vốn đầu tư của Chủ sở hữu và vốn khác tính bình quân.*

(\*\*) *35 ha rừng trồng thay thế năm 2020; 18,64ha đã thực hiện Văn bản số 101/UBND-NNTN ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh (kế hoạch năm 2021 là 15ha, đã thực hiện trồng được 18,64ha).*

(\*\*\*) *Số lượng lao động và quỹ tiền lương thực hiện theo Kế hoạch lao động năm 2022 đã được phê duyệt trên cơ sở ý kiến thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh.*

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022**  
**CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY**  
 (Kèm theo Quyết định số: 355 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung/ Danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt							Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
		Quy mô/Khối lượng	Tổng mức đầu tư (cả giai đoạn)	Nguồn vốn đầu tư					Kế hoạch năm 2022	Quy mô/Khối lượng	Tổng số	Nguồn vốn		
				NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quy phát triển khoa học công nghệ				Vốn Công ty; huy động khác		Nguồn vốn trồng rừng thay thế
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>38,582.00</b>	<b>2,850.00</b>	<b>7,612.50</b>	<b>26,672.50</b>	<b>1,197.00</b>	<b>250.00</b>	<b>9,081.00</b>		<b>8,219.81</b>	<b>7,743.00</b>	<b>476.81</b>	
<b>I</b>	<b>Hoạt động lâm sinh</b>		<b>34,632.00</b>	<b>2,850.00</b>	<b>7,612.50</b>	<b>22,722.50</b>	<b>1,197.00</b>	<b>250.00</b>	<b>7,351.00</b>		<b>6,489.81</b>	<b>6,013.00</b>	<b>476.81</b>	
1	Trồng rừng, chăm sóc rừng trồng		17,072.00		4,762.50	11,112.50	1,197.00		3,101.00		2,719.81	2,243.00	476.81	
1.1	Trồng rừng tập trung	250 ha	8,750.00		2,625.00	6,125.00			1,750.00	50 ha	1,750.00	1,750.00		
	- Trồng mới 15 ha									15 ha	525.00	525.00		
	- Trồng lại sau khai thác 35ha									35 ha	1,225.00	1,225.00		
1.2	Chăm sóc rừng trồng	555 ha/năm	8,322.00		2,137.50	4,987.50	1,197.00		1,351.00	68.16 ha	969.81	493.00	476.81	
a	Chăm sóc rừng trồng thay thế	105 ha/năm	1,197.00				1,197.00		476.00	35 ha	476.81		476.81	(*)
b	Chăm sóc rừng trồng sản xuất	450 ha/năm	7,125.00		2,137.50	4,987.50			875.00	33.16 ha	493.00	493.00		
	- Chăm sóc diện tích trồng mới năm thứ 2									18.64 ha	277.00	277.00		
	- Chăm sóc diện tích trồng lại rừng sau khai thác năm thứ 2									14.52 ha	216.00	216.00		
2	Nuôi dưỡng rừng trồng sản xuất	900 ha	7,860.00			7,860.00			1,800.00	200 ha	1,800.00	1,800.00		
3	Khoanh nuôi phục hồi rừng	1000 ha	5,700.00	2,850.00	2,850.00				1,600.00	700 ha	1,120.00	1,120.00		
	- Khoanh nuôi phục hồi rừng (chuyên tiếp năm 2021)									500 ha	250.00	250.00		
	- Khoanh nuôi phục hồi rừng có trồng bổ sung (2022)									200 ha	870.00	870.00		
4	Trồng lâm sản ngoài gỗ	20 ha	1,000.00			750.00		250.00	250.00	5 ha	250.00	250.00		
5	Các công trình phòng chống cháy rừng		3,000.00			3,000.00			600.00		600.00	600.00		
<b>II</b>	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh và công tác Quản lý bảo vệ rừng</b>		<b>3,950.00</b>			<b>3,950.00</b>			<b>1,730.00</b>		<b>1,730.00</b>	<b>1,730.00</b>		
1	Sửa chữa trạm quản lý bảo vệ rừng	3 Công trình	150.00			150.00			50.00	2 Công trình	50.00	50.00		
2	Tu bổ, duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường lâm nghiệp, đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng	20 km	400.00			400.00			80.00	4 km	80.00	80.00		
3	Nhà làm việc, phòng họp	200 m2	2,400.00			2,400.00			1,200.00	200 m2	1,200.00	1,200.00		
4	Nhà ở tập thể người lao động chi nhánh lâm trường Măng Đen	1 Công trình	1,000.00			1,000.00			400.00	1 Công trình	400.00	400.00		

**Ghi chú:**

*Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy triển khai thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản khi đảm bảo kế hoạch vốn và thủ tục đầu tư theo quy định.*

*(\*) Theo Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và kinh phí thực hiện chăm sóc rừng trồng thay thế đã trồng năm 2020 (chăm sóc năm thứ ba)*